

## THÔNG BÁO

### Điểm chuẩn Tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông năm học 2025-2026

Căn cứ Công văn số 3698/UBND-SGDĐT ngày 15/6/2025 của UBND thành phố về việc phê duyệt điểm chuẩn tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông (THPT) năm học 2025-2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thông báo điểm chuẩn trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 như sau:

#### **1. Điểm chuẩn vào lớp 10 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn**

##### **a) Căn cứ xét tuyển**

- Chỉ tiêu tuyển sinh theo Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng là 300 học sinh.

- Điểm xét tuyển vào lớp chuyên, xét từ cao xuống thấp (không xét học sinh có điểm liệt) để tuyển đủ chỉ tiêu cho từng môn chuyên. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và không thể tuyển hết thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự sau đây:

- + Có điểm thi môn chuyên cao hơn;
- + Có giải thi học sinh giỏi lớp 9 (môn chuyên) cao hơn;
- + Có điểm trung bình môn chuyên năm học lớp 9 cao hơn.

##### **b) Điểm chuẩn và số lượng tuyển sinh của từng môn chuyên**

- Tổng số học sinh được tuyển vào lớp 10 Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, năm học 2025-2026: 300 học sinh, trong đó tổng số học sinh Đà Nẵng được tuyển: 300 học sinh, tổng số học sinh Quảng Nam được tuyển: 0 học sinh.

- Cụ thể từng môn theo Phụ lục 1 đính kèm.

- Đối với môn Ngữ văn, xét tuyển thí sinh đạt điểm chuẩn từ 41,00 điểm trở lên. Tại mức điểm 41,00 thí sinh phải có điểm môn chuyên từ 5,00 trở lên và có giải Ba học sinh giỏi thành phố.

#### **2. Điểm chuẩn vào lớp 10 các trường THPT công lập**

##### **a) Căn cứ xét tuyển**

- Điểm xét tuyển vào từng trường THPT công lập theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp (không xét học sinh có điểm liệt), thứ tự xét tuyển như sau:

- + Xét các trường hợp đề nghị tuyển thẳng;
- + Xét tuyển vào lớp Tiếng Nhật, Tiếng Pháp;

+ Xét tuyển vào các trường THPT công lập, xét tuyển nguyện vọng 1 trước, nếu không trúng tuyển thì xét đến nguyện vọng 2. Học sinh đã trúng tuyển nguyện vọng 1 sẽ không xét đến nguyện vọng 2.

b) Điểm chuẩn và số lượng tuyển sinh của từng trường THPT công lập

- Tổng số học sinh được xét tuyển vào lớp 10 các trường THPT công lập năm học 2025-2026: 10.142 học sinh (không bao gồm 300 học sinh tuyển vào Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn).

- Cụ thể từng trường theo Phụ lục 2, 3 đính kèm.

Sở GDĐT thông báo để các đơn vị, trường học được biết, thông báo đến thí sinh và tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Trường phòng Sở;
- Phòng GDĐT các quận, huyện;
- Các báo, đài thành phố;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, QLCL.Thitta



**Lê Thị Bích Thuận**

**Phụ lục 1**  
**ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10**  
**TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN NĂM HỌC 2025-2026**  
*(Đính kèm Thông số: 1808/TB-SGDĐT ngày 15/6/2025 của Sở GDĐT)*

| Môn chuyên  | Chỉ tiêu   | Mức điểm chuẩn | Số lượng tuyển | Ghi chú                                                                 |
|-------------|------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Toán        | 60         | 41,88          | 60             |                                                                         |
| Vật lý      | 50         | 31,14          | 50             |                                                                         |
| Hóa học     | 35         | 39,19          | 35             |                                                                         |
| Sinh học    | 35         | 36,39          | 35             |                                                                         |
| Lịch sử     | 10         | 45,63          | 10             |                                                                         |
| Tiếng Anh   | 35         | 42,70          | 35             |                                                                         |
| Tiếng Pháp  | 10         | 39,85          | 10             |                                                                         |
| Tiếng Nhật  | 10         | 42,40          | 10             |                                                                         |
| Tin học     | 20         | 38,64          | 20             |                                                                         |
| Ngữ văn     | 25         | 41,00          | 25             | Có điểm môn chuyên từ 5,0 trở lên và có giải Ba học sinh giỏi thành phố |
| Địa lý      | 10         | 38,50          | 10             |                                                                         |
| <b>Tổng</b> | <b>300</b> |                | <b>300</b>     |                                                                         |

*Trần*

Phụ lục 2

**BẢNG ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10  
CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2025-2026**

(Đính kèm Thông báo số: 1808/TB-SGDĐT ngày 15/6/2025 của Sở GDĐT)

| TT               | Trường THPT        | Điểm chuẩn | Số lượng tuyển |              | Số lượng cả 2 NV | Số lượng tuyển thẳng | Tuyển tổng cộng |
|------------------|--------------------|------------|----------------|--------------|------------------|----------------------|-----------------|
|                  |                    |            | NV1            | NV2          |                  |                      |                 |
| 1                | Cẩm Lệ             | 20,25      | 311            | 61           | 372              | 9                    | 381             |
| 2                | Hoàng Hoa Thám     | 27,63      | 425            | 04           | 429              | 1                    | 430             |
| 3                | Hòa Vang           | 29,75      | 376            | 0            | 376              | 8                    | 384             |
| 4                | Liên Chiểu         | 19,50      | 305            | 76           | 381              | 5                    | 386             |
| 5                | Nguyễn Hiền        | 17,00      | 364            | 173          | 537              | 5                    | 542             |
| 6                | Ngũ Hành Sơn       | 19,50      | 350            | 20           | 370              | 10                   | 380             |
| 7                | Nguyễn Khuyến      | 27,25      | 189            | 18           | 207              | 6                    | 213             |
| 8                | Ngô Quyền          | 11,00      | 319            | 75           | 394              | 11                   | 405             |
| 9                | Nguyễn Thượng Hiền | 23,75      | 336            | 32           | 368              | 16                   | 384             |
| 10               | Nguyễn Trãi        | 25,63      | 363            | 08           | 371              | 7                    | 378             |
| 11               | Nguyễn Văn Thoại   | 21,75      | 333            | 40           | 373              | 6                    | 379             |
| 12               | Ông Ích Khiêm      | 16,25      | 436            | 187          | 623              | 8                    | 631             |
| 13               | Phan Châu Trinh    | 32,00      | 1143           | 0            | 1143             | 18                   | 1161            |
| 14               | Phạm Phú Thứ       | 18,50      | 333            | 157          | 490              | 9                    | 499             |
| 15               | Phan Thành Tài     | 17,75      | 331            | 80           | 411              | 10                   | 421             |
| 16               | Sơn Trà            | 19,25      | 298            | 99           | 397              | 9                    | 406             |
| 17               | Thanh Khê          | 21,25      | 327            | 94           | 421              | 5                    | 426             |
| 18               | Thái Phiên         | 25,25      | 613            | 120          | 733              | 25                   | 758             |
| 19               | Trần Phú           | 24,75      | 518            | 186          | 704              | 14                   | 718             |
| 20               | Tôn Thất Tùng      | 15,50      | 142            | 291          | 433              | 5                    | 438             |
| 21               | Võ Chí Công        | 17,00      | 151            | 144          | 295              | 5                    | 300             |
| <b>Tổng cộng</b> |                    |            | <b>7.963</b>   | <b>1.865</b> | <b>9.828</b>     | <b>192</b>           | <b>10.020</b>   |



**Phụ lục 3**  
**BẢNG ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10**  
**CÁC LỚP TIẾNG NHẬT, TIẾNG PHÁP NĂM HỌC 2025-2026**  
*(Đính kèm Thông báo số: 1808/TB-SGDĐT ngày 15/6/2025 của Sở GDĐT)*

| TT               | Trường THPT     | Tiếng Nhật     |                | Tiếng Pháp     |                |
|------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                  |                 | Mức điểm chuẩn | Số lượng tuyển | Mức điểm chuẩn | Số lượng tuyển |
| 01               | Phan Châu Trinh | 23,38          | 37             | 27,00          | 41             |
| 02               | Hoàng Hoa Thám  | 15,00          | 38             | /              | /              |
| 03               | Nguyễn Hiền     | /              | /              | 11,75          | 06             |
| <b>Tổng cộng</b> |                 |                | <b>75</b>      |                | <b>47</b>      |